

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32
Phụ lục: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh theo từng đơn vị (Phụ lục này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không phải là một bộ phận bắt buộc của các báo cáo tài chính)	33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được thành lập theo Quyết định phê duyệt đề án số 29/QĐ-ĐABC-HĐQT ngày 24/01/2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Như Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên thường trực
Ông Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên
Ông Lê Quốc Anh	Ủy viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Mai	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Ông Phạm Tất Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa chỉ: Số 01 Tân Xuân, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được lập ngày 02/03/2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		289,904,625,347	299,764,120,372
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90,661,138,063	55,479,616,507
111	1. Tiền		24,219,721,950	46,890,898,257
112	2. Các khoản tương đương tiền		66,441,416,113	8,588,718,250
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800,000,000	2,000,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		800,000,000	2,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187,506,640,035	236,520,397,967
131	1. Phải thu khách hàng	5	157,050,294,323	206,359,854,723
132	2. Trả trước cho người bán		388,859,000	1,160,073,804
135	3. Các khoản phải thu khác	6	30,372,597,412	29,305,580,140
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(305,110,700)	(305,110,700)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1,550,404,864	244,479,925
141	1. Hàng tồn kho		1,550,404,864	244,479,925
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,386,442,385	5,519,625,973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4,837,208,569	4,145,760,973
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	4,499,974,316	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	49,259,500	1,373,865,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48,769,029,402	54,519,999,882
220	II. Tài sản cố định		39,871,377,208	45,079,069,494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23,910,787,609	29,105,979,206
222	- Nguyên giá		77,046,587,741	74,948,642,287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,135,800,132)	(45,842,663,081)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10,351,459,309	10,490,048,410
228	- Nguyên giá		16,526,686,989	16,526,686,989
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,175,227,680)	(6,036,638,579)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5,609,130,290	5,483,041,878
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8,897,652,194	9,440,930,388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4,797,501,194	5,806,352,379
268	2. Tài sản dài hạn khác	15	4,100,151,000	3,634,578,009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		338,673,654,749	354,284,120,254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		164,236,369,191	167,957,418,022
310	I. Nợ ngắn hạn		160,586,617,328	164,472,802,377
312	1. Phải trả người bán		53,544,141,250	28,987,331,492
313	2. Người mua trả tiền trước		1,922,989,244	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,861,889,563	24,263,009,952
315	4. Phải trả người lao động		41,637,854,495	25,051,516,598
316	5. Chi phí phải trả	17	33,401,294,351	45,105,516,973
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	18,033,176,224	40,220,614,564
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2,791,863,636
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,185,272,201	(1,947,050,838)
330	II. Nợ dài hạn		3,649,751,863	3,484,615,645
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	3,167,454,708	2,842,025,421
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	208,806,544
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		482,297,155	433,783,680
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		174,437,285,558	186,326,702,232
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	174,437,285,558	186,326,702,232
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		91,591,252,374	91,591,252,374
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		45,744,898,622	45,744,898,622
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		7,131,335,553	7,131,335,553
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29,969,799,009	41,859,215,683
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		338,673,654,749	354,284,120,254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,170,315.16	1,042,487.00

Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	599,061,672,397	457,180,353,216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4,081,211,970	1,737,155,188
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	594,980,460,427	455,443,198,028
11	4. Giá vốn hàng bán	25	480,489,616,168	347,731,921,446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114,490,844,259	107,711,276,582
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,241,959,851	3,294,253,402
22	7. Chi phí tài chính	27	2,794,189,591	650,812,468
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	28	23,322,449,399	11,394,358,207
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	63,369,671,121	49,953,821,144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27,246,493,999	49,006,538,165
31	11. Thu nhập khác	30	927,860,021	32,393,609,413
32	12. Chi phí khác	31	1,308,867,681	17,720,031,048
40	13. Lợi nhuận khác		(381,007,660)	14,673,578,365
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26,865,486,339	63,680,116,530
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6,596,163,119	21,798,213,932
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(208,806,544)	22,686,915
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20,478,129,764	41,859,215,683
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2,236	4,570

Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		468,322,023,941	264,665,425,998
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(252,676,820,456)	(196,698,202,377)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(79,152,409,266)	(67,661,608,892)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(20,545,851,474)	(10,746,103,094)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		317,106,242,049	207,669,703,974
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371,176,052,757)	(216,480,199,656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61,877,132,037	(19,250,984,047)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,931,620,081)	(721,498,300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	390,454,545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300,000,000)	(2,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,500,000,000	5,165,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,110,389,435	918,066,919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,621,230,646)	3,752,023,164
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25,606,873,932)	(753,167,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25,606,873,932)	(753,167,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34,649,027,459	(16,252,127,883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55,479,616,507	71,627,603,790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		532,494,097	104,140,600
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	90,661,138,063	55,479,616,507

Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được thành lập theo Quyết định phê duyệt đề án số 29/QĐ-ĐABC-HĐQT ngày 24/01/2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Công ty hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 cấp lần đầu ngày 02/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.021 người (tại ngày 31/12/2013 là 913 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá kho vận;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho từng khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ các Bưu chính nước ngoài do đặc điểm hoạt động kinh doanh đặc thù, Công ty và đối tác cũng không xác định thời hạn thu hồi nợ cụ thể do các khoản phải thu, phải trả được bù trừ và gối đầu lẫn lộn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin

tương rằng việc không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ các Bưu chính nước ngoài là phù hợp với đặc thù kinh doanh và không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được ghi nhận trên cơ sở hồ sơ xác định giá trị tài sản góp vốn từ các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 04 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất đối với khu đất tại Thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất vô thời hạn đối với khu đất này.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, bao gồm:

- Tiền thuê đất của nhà nước và thuế sử dụng đất trả trước: được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế trả trước;
- Chi phí xây dựng nhà xưởng trên đất đi thuê: được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất;
- Các khoản chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ, xuất dùng trong năm được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến hai năm theo các quy định hiện hành;
- Thuế sử dụng đất: được phân bổ theo thời hạn của các thông báo thu tiền thuế sử dụng đất của cơ quan thuế.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh với các Bưu điện tỉnh/thành phố, mức độ hoàn thành công việc được ghi nhận trên cơ sở biên bản đối chiếu hàng tháng hoặc báo cáo sản lượng giữa các bên.

Đối với doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế với bưu chính các nước, mức độ hoàn thành công việc được ghi nhận trên cơ sở lượng thực tế đã phát sinh giữa các bên.

Doanh thu hoa hồng đại lý các hãng nước ngoài

Doanh thu hoa hồng đại lý cho các hãng nước ngoài được ghi nhận trên cơ sở biên bản đối chiếu xác nhận giữa các bên.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,261,591,225	711,183,211
Tiền gửi ngân hàng	22,753,274,548	46,157,436,363
Tiền đang chuyển	204,856,177	22,278,683
Các khoản tương đương tiền ^[1]	66,441,416,113	8,588,718,250
	90,661,138,063	55,479,616,507

^[1]Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 0,25%/năm đến 4,55%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	800,000,000	2,000,000,000
	800,000,000	2,000,000,000

Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long, với lãi suất 0,7%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các Bưu điện tỉnh/ thành phố - Bên liên quan	58,333,005,024	123,086,888,472
Các khách hàng khác	98,717,289,299	83,272,966,251
	157,050,294,323	206,359,854,723

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	30,372,597,412	29,305,580,140
- Phải thu Công ty Cổ phần UPS Việt Nam	2,765,093,079	2,294,361,427
- Phải thu Các Bưu điện tỉnh tiền thuế và lệ phí hải quan nộp hộ và các khoản thu hộ khác	3,627,530,099	15,582,985,334
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	20,230,220,890	6,461,366,776
- Lãi tiền gửi dự thu	91,976,019	119,233,738
- Các khoản phải thu khác	3,657,777,325	4,847,632,865
	30,372,597,412	29,305,580,140

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,550,404,864	244,479,925
	1,550,404,864	244,479,925

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4,145,760,973	1,263,617,217
Số tăng trong năm	19,467,531,045	12,686,526,851
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(18,776,083,449)	(9,804,383,095)
Số dư cuối năm	4,837,208,569	4,145,760,973

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí ấn phẩm bưu điện tính	2,249,171,530	1,142,132,755
Chi phí thuê văn phòng	402,636,365	947,404,000
Chi phí công cụ dụng cụ	1,925,038,307	1,627,007,934
Chi phí khác	260,362,367	429,216,284
	4,837,208,569	4,145,760,973

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,015,294,092	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484,680,224	-
	4,499,974,316	-

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	47,259,500	1,371,865,000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000	2,000,000
	49,259,500	1,373,865,000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,120,210,644	4,598,783,307	30,448,797,148	4,749,318,383	31,532,805	74,948,642,287
Số tăng trong năm	-	-	2,097,945,454	-	-	2,097,945,454
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	2,097,945,454	-	-	2,097,945,454
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,120,210,644	4,598,783,307	32,546,742,602	4,749,318,383	31,532,805	77,046,587,741
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13,639,482,919	3,998,661,121	23,870,481,242	4,326,925,396	7,112,403	45,842,663,081
Số tăng trong năm	3,857,860,787	372,761,689	2,840,260,183	215,947,828	6,306,564	7,293,137,051
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3,857,860,787	372,761,689	2,840,260,183	215,947,828	6,306,564	7,293,137,051
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17,497,343,706	4,371,422,810	26,710,741,425	4,542,873,224	13,418,967	53,135,800,132
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21,480,727,725	600,122,186	6,578,315,906	422,392,987	24,420,402	29,105,979,206
Tại ngày cuối năm	17,622,866,938	227,360,497	5,836,001,177	206,445,159	18,113,838	23,910,787,609

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.981.288.120 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10,351,459,309	6,026,433,135	148,794,545	16,526,686,989
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,351,459,309	6,026,433,135	148,794,545	16,526,686,989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5,887,844,034	148,794,545	6,036,638,579
Số tăng trong năm	-	138,589,101	-	138,589,101
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	138,589,101	-	138,589,101
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6,026,433,135	148,794,545	6,175,227,680
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10,351,459,309	138,589,101	-	10,490,048,410
Tại ngày cuối năm	10,351,459,309	-	-	10,351,459,309

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.227.680 VND.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất do Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô thời hạn đối với khu đất tại thành phố Đà Nẵng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,609,130,290	5,483,041,878
- <i>Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh^[1]</i>	4,702,053,840	4,750,441,878
- <i>Chi phí mua quyền sử dụng đất</i>	880,076,450	732,600,000
- <i>Hàng rào chi nhánh Đà Nẵng</i>	27,000,000	-
	5,609,130,290	5,483,041,878

^[1]Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,806,352,379	7,738,121,009
Số tăng trong năm	1,627,023,102	1,355,283,535
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2,635,874,287)	(3,287,052,165)
Số dư cuối năm	4,797,501,194	5,806,352,379

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất tại huyện Đông Anh	3,137,948,500	4,046,492,250
Chi phí xây dựng nhà xưởng	908,112,746	1,063,502,769
Chi phí công cụ, dụng cụ	746,578,428	689,590,080
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,861,520	6,767,280
	4,797,501,194	5,806,352,379

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ tiền thuê nhà	3,096,651,000	2,517,651,000
Ký quỹ tiền thực hiện hợp đồng	1,003,500,000	1,116,927,009
	4,100,151,000	3,634,578,009

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,443,507,473	9,589,235,072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14,124,114,117
Thuế thu nhập cá nhân	108,212,894	343,459,260
Các loại thuế khác	310,169,196	206,201,503
	2,861,889,563	24,263,009,952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công phát EMS quốc tế	19,404,660,797	21,896,799,202
Cước vận chuyển hàng không nội địa	4,844,990,170	5,035,113,105
Cước vận chuyển hàng không quốc tế	1,331,109,746	1,690,824,525
Chi phí ấn phẩm phải trả	4,842,518,204	895,738,115
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	885,047,418	2,938,370,768
Cước vận chuyển đường bộ	272,161,878	10,400,773,129
Chi phí phải trả khác	1,820,806,138	2,247,898,129
	33,401,294,351	45,105,516,973

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	307,221,889	468,517,220
Bảo hiểm xã hội	974,495	20,639,122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,724,979,840	39,731,458,222
- <i>Phải trả về tiền cổ tức</i>	1,428,753,175	13,296,939,251
- <i>Phải trả cho Công ty UPS SCS (Singapore) PTE</i>	3,776,293,592	3,729,702,446
- <i>Phải trả về Cước thu hộ Bưu chính nước ngoài chuyển trả</i>	5,576,497,887	8,452,612,757
- <i>Phải trả về doanh thu dịch vụ COD và lệ phí xét tuyển</i>	1,353,075,711	472,698,597
- <i>Phải trả về chi phí sử dụng vốn</i>	-	9,106,205,739
- <i>Quy chính sách xã hội của cán bộ công nhân viên</i>	1,189,489,830	178,300,000
- <i>Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị</i>	-	20,698,401
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	4,400,869,645	4,474,301,031
	18,033,176,224	40,220,614,564

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả về tiền ký quỹ cho dịch vụ kê khai hải quan	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả về tiền ký quỹ làm đại lý cho các hãng	1,355,774,602	1,040,173,226
Phải trả về tiền ký quỹ tiền thuê nhà	724,384,856	714,556,945
Phải trả về tiền ký quỹ khác	87,295,250	87,295,250
	3,167,454,708	2,842,025,421

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69,909,810,138	21,681,442,236	44,357,539,184	7,131,335,553	14,483,990,029	157,564,117,140
Tăng vốn trong năm	21,681,442,236	(21,681,442,236)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	41,859,215,683	41,859,215,683
Trích lập các quỹ	-	-	1,597,459,438	-	(1,597,459,438)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3,727,405,354)	(3,727,405,354)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(9,159,125,237)	(9,159,125,237)
Giảm do bù đắp chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	(210,100,000)	-	-	(210,100,000)
Số dư đầu năm nay	91,591,252,374	-	45,744,898,622	7,131,335,553	41,859,215,683	186,326,702,232
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20,478,129,764	20,478,129,764
Chi trả thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	(451,188,004)	(451,188,004)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18,177,670,578)	(18,177,670,578)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(13,738,687,856)	(13,738,687,856)
Số dư cuối năm nay	91,591,252,374	-	45,744,898,622	7,131,335,553	29,969,799,009	174,437,285,558

Theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo mức chi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua, số tiền: 451.188.004 VND;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 15% trên vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2013, số tiền: 13.738.687.856 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 3 tháng lương thực hiện, số tiền: 18.177.670.578 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	69,779,100,434	76.19%	69,779,100,434	76.19%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	7,280,491,167	7.95%	7,280,491,167	7.95%
Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Hà Nội	7,531,660,773	8.22%	7,531,660,773	8.22%
Cổ đông khác	7,000,000,000	7.64%	7,000,000,000	7.64%
Cộng	91,591,252,374	100.00%	91,591,252,374	100.00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,159,125	9,159,125
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,159,125	9,159,125
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,159,125	9,159,125
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,159,125	9,159,125

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	24,004,854,404	8,756,799,000
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	56,174,075,184	39,201,117,000
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	29,158,086,184	16,153,569,000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	27,015,989,000	23,047,548,000
- <i>Trên 5 năm</i>	-	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	571,387,290,312	436,006,008,670
Doanh thu làm đại lý cho các hãng	20,990,503,006	18,094,159,210
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	4,175,768,946	3,080,185,336
Doanh thu bán hàng khác	2,508,110,133	-
	599,061,672,397	457,180,353,216

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4,081,211,970	1,737,155,188
	4,081,211,970	1,737,155,188

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	567,306,078,342	434,268,853,482
Doanh thu làm đại lý cho các hãng	20,990,503,006	18,094,159,210
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	4,175,768,946	3,080,185,336
Doanh thu nội bộ	2,508,110,133	-
	594,980,460,427	455,443,198,028

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	468,651,221,760	339,044,781,822
Giá vốn làm đại lý cho các hãng	8,484,581,745	7,455,402,337
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	845,702,530	1,231,737,287
Giá vốn nội bộ	2,508,110,133	-
	480,489,616,168	347,731,921,446

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,083,131,716	1,037,300,657
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,158,828,135	1,749,659,883
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	507,292,862
	2,241,959,851	3,294,253,402

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,626,658,768	650,812,468
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,167,530,823	-
	2,794,189,591	650,812,468

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	23,322,449,399	11,394,358,207
	23,322,449,399	11,394,358,207

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,460,871,511	2,612,036,250
Chi phí nhân công	27,373,458,750	18,651,474,963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,527,502,801	3,947,383,745
Thuế, phí và lệ phí	1,949,410,908	816,582,770
Chi phí dự phòng	-	5,094,689,221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,449,293,092	11,037,020,990
Chi phí khác bằng tiền	13,609,134,059	7,794,633,205
	63,369,671,121	49,953,821,144

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ	-	418,636,363
Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần UPS Việt Nam cho Công ty UPS ASIA ^[1]	-	28,611,236,000
Doanh thu đầu cuối quốc tế năm 2012	-	1,317,474,466
Thu nhập khác	927,860,021	2,046,262,584
	927,860,021	32,393,609,413

^[1]Đây là thu nhập phát sinh trong năm 2013 từ việc Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty UPS Việt Nam sang cho Công ty TNHH UPS Asia Group.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Truy thu thuế theo biên bản của thanh tra thuế	1,303,217,681	2,857,624,070
Chi phí bồi thường cho người lao động bị sa thải	-	2,918,554,603
Chi phí sử dụng vốn	-	9,106,205,739
Thuế giá trị gia tăng của hoạt động chuyển nhượng hoạt động kinh doanh cho Công ty UPS Mỹ	-	2,791,863,636
Chi phí khác	5,650,000	45,783,000
	1,308,867,681	17,720,031,048

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26,865,486,339	63,680,116,530
Các khoản điều chỉnh tăng	3,117,073,292	18,317,700,038
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1,202,814,666
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	29,982,559,631	80,795,001,902
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,596,163,119	20,198,750,476
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế	-	1,599,463,456
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,596,163,119	21,798,213,932
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(659,105,986)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14,124,114,117	3,072,003,279
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20,545,851,474)	(10,746,103,094)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(484,680,224)	14,124,114,117

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,478,129,764	41,859,215,683
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,478,129,764	41,859,215,683
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9,159,125	9,159,125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,236	4,570

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,597,625,370	52,735,854,313
Chi phí nhân công	118,797,662,667	86,331,981,376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,431,726,152	9,517,106,494
Thuế, phí và lệ phí	3,349,366,378	2,015,128,836
Chi phí dự phòng	-	5,094,689,221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323,495,027,640	226,373,621,054
Chi phí khác bằng tiền	53,510,328,481	27,011,719,503
	567,181,736,688	409,080,100,797

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90,661,138,063	-	55,479,616,507	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187,422,891,735	(305,110,700)	235,665,434,863	(305,110,700)
Các khoản cho vay	800,000,000	-	2,000,000,000	-
	278,884,029,798	(305,110,700)	293,145,051,370	(305,110,700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	74,744,772,182	72,049,971,477
Chi phí phải trả	33,401,294,351	45,105,516,973
	108,146,066,533	117,155,488,450

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90,661,138,063	-	-	90,661,138,063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187,117,781,035	-	-	187,117,781,035
Các khoản cho vay	800,000,000			800,000,000
	278,578,919,098	-	-	278,578,919,098
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,479,616,507	-	-	55,479,616,507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235,360,324,163	-	-	235,360,324,163
Các khoản cho vay	2,000,000,000			2,000,000,000
	292,839,940,670	-	-	292,839,940,670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	71,577,317,474	3,167,454,708	-	74,744,772,182
Chi phí phải trả	33,401,294,351	-	-	33,401,294,351
	104,978,611,825	3,167,454,708	-	108,146,066,533
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	69,207,946,056	2,842,025,421	-	72,049,971,477
Chi phí phải trả	45,105,516,973	-	-	45,105,516,973
	114,313,463,029	2,842,025,421	-	117,155,488,450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	3,776,293,592	3,729,702,446

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng tập đoàn	384,499,871,566	277,487,878,245
Chi phí công nhận, công phát dịch vụ chuyển phát nhanh			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng tập đoàn	112,103,400,105	71,365,459,749
Chi phí vận chuyển đường bộ			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng tập đoàn	30,262,179,312	30,354,589,057
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng tập đoàn	25,925,301,871	25,608,912,800
Thu hộ - chi hộ dịch vụ phát hàng thu tiền COD			
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(4,392,005,847)	48,103,191,679
Cổ tức đã trả			
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	22,335,756,122	6,977,910,043
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Cổ đông lớn	728,049,117	728,049,117
Các cổ đông khác	Cổ đông khác	1,434,018,901	700,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	Cổ đông lớn	1,129,748,193	753,166,077

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Phải thu Bưu điện các tỉnh/ thành phố dịch vụ chuyển phát nhanh	Cùng tập đoàn	58,333,005,024	123,086,888,472
Phải thu Bưu điện các tỉnh/ thành phố tiền thuế, lệ phí hải quan nộp hộ và các khoản thu khác	Cùng tập đoàn	3,627,530,099	15,582,985,334
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền dịch vụ phát hàng thu tiền COD, lệ phí Visa	Công ty mẹ	20,230,220,890	6,461,366,776
Phải trả			
Phải trả Bưu điện các tỉnh/ thành phố cước vận chuyển	Cùng tập đoàn	10,081,049,171	19,560,000
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam cước Bưu chính nước ngoài chuyển trả	Công ty mẹ	5,576,497,887	8,452,612,757
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam lệ phí Visa, lệ phí xét tuyển, các khoản khác	Công ty mẹ	1,353,075,711	472,698,597
Phải trả Cổ đông khác tiền cổ tức	Cổ đông khác	336,679,500	700,000,000
Phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện tiền cổ tức	Cổ đông lớn	1,092,073,675	728,049,117

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2,041,536,061	1,070,488,004

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính này đã được Công ty điều chỉnh lại theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và Báo cáo của Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Cụ thể một số chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Điều chỉnh/ Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu khách hàng	131	206,359,854,723	205,042,380,257
Tổng Cộng Tài sản	270	354,284,120,254	352,966,645,788
Phải trả người bán	312	28,987,331,492	31,470,953,502
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24,263,009,952	21,831,892,473
Chi phí phải trả	316	45,105,516,973	49,512,723,363
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(1,947,050,838)	1,765,493,576
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	11,812,653,375
Quỹ đầu tư phát triển	417	45,744,898,622	45,954,998,622
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	41,859,215,683	20,346,732,507
Tổng Cộng Nguồn vốn	440	354,284,120,254	352,966,645,788
B/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	457,180,353,216	454,922,515,025
Giá vốn hàng bán	11	347,731,921,446	355,449,897,614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	49,953,821,144	61,766,474,519
Thu nhập khác	31	32,393,609,413	31,076,134,947
Chi phí khác	32	17,720,031,048	17,930,131,048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63,680,116,530	40,364,074,330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21,798,213,932	19,994,654,908
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41,859,215,683	20,346,732,507

Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO TỪNG ĐƠN VỊ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Trụ sở Công ty tại Hà Nội	Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4 = 1+2+3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	296,005,148,661	283,541,122,786	19,515,400,950	599,061,672,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	4,081,211,970	-	4,081,211,970
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ	10	296,005,148,661	279,459,910,816	19,515,400,950	594,980,460,427
4. Giá vốn hàng bán	11	335,669,055,203	131,462,335,216	13,358,225,749	480,489,616,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(39,663,906,542)	147,997,575,600	6,157,175,201	114,490,844,259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,113,955,358	113,368,464	14,636,029	2,241,959,851
7. Chi phí tài chính	22	2,783,117,552	11,072,039	-	2,794,189,591
8. Chi phí bán hàng	24	14,548,826,817	8,139,172,564	634,450,018	23,322,449,399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	42,411,284,028	18,539,844,566	2,418,542,527	63,369,671,121
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	(97,293,179,581)	121,420,854,895	3,118,818,685	27,246,493,999
11. Thu nhập khác	31	910,041,839	17,000,000	818,182	927,860,021
12. Chi phí khác	32	1,303,217,681	5,350,000	300,000	1,308,867,681
13. Lợi nhuận khác	40	(393,175,842)	11,650,000	518,182	(381,007,660)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	(97,686,355,423)	121,432,504,895	3,119,336,867	26,865,486,339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,580,375,670	1,826,477,568	189,309,881	6,596,163,119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	(208,806,544)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(102,266,731,093)	119,606,027,327	2,930,026,986	20,478,129,764
18. Tổng chi phí (80 = 11 + 22 + 25 + 32)	80	396,715,501,281	158,157,774,385	16,411,518,294	571,284,793,960
19. Tỷ lệ % chi phí của từng đơn vị / toàn công ty		69.44	27.69	2.87	100.00

Lê Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Vũ Thị Mai Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

